| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2 – SƠN LA** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 111/2026/HNGĐ–ST
Ngày: 08–6–2026
*V/v: Ly hôn, nuôi con chung*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - SƠN LA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Văn Tiến Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Đặng Văn Lâm, bà Lường Thị Minh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lò Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Sơn La.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Sơn La*** *tham gia phiên tòa:* Ông Vừ Bả Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 239/2026/TLST-HNGĐ ngày 11-3-2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04-5-2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20-5-2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 130/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28-5-2026; giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Lò Thị T, sinh ngày 01/01/1995. (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Bản P, xã L, tỉnh Sơn La.

*2. Bị đơn:* Anh Cà Văn S, sinh ngày 05/03/1994. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Bản P, xã L, tỉnh Sơn La.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Cà Văn S kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 02/6/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TC, tỉnh Sơn La (Nay là xã L, tỉnh Sơn La), kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng hiện tại đang sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay,

không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay chị Lò Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Cà Văn S.

Về con chung: Chị Lò Thị T và anh Cà Văn S có 02 con chung là cháu Cà Văn V, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Cà Viễn D, sinh ngày 14/4/2017.

Chị Lò Thị T đề nghị giao cả hai cháu Cà Văn V và cháu Cà Viễn D cho anh Cà Văn S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lò Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Lò Thị T cam đoan không có nợ chung.

Đối với bị đơn anh Cà Văn S: Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần, nhiều hình thức khác nhau cho bị đơn anh Cà Văn S để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Cà Văn S vẫn cố tình vắng mặt nên không có ý kiến về việc giải quyết tranh chấp ly hôn.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện nuôi con tại địa chỉ nơi cư trú của các đương sự:

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương ngày 02/4/2026 xác định: Chị Lò Thị T và anh Cà Văn S có kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TC, tỉnh Sơn La (Nay là xã L, tỉnh Sơn La). Hôn nhân do hai bên tự nguyện, không bên nào ép buộc. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn gia đình trầm trọng nên hiện tại chị T, anh S đã sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến nhau, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã; về con chung: chị T, anh S có 02 con chung là cháu Cà Văn V, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Cà Viễn D, sinh ngày 14/4/2020, hiện tại cả hai cháu đang ở với anh S cùng gia đình bên nội; về điều kiện nuôi con: Từ khi chị T, anh S sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay thì cả hai cháu đều đang ở với anh S cùng gia đình bên nội, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ, không quan tâm đến các cháu, mọi sinh hoạt học hành của các cháu đều do anh S và gia đình bên nội chăm lo, anh S có nơi ở ổn định, có thu nhập, đảm bảo điều kiện nuôi con về mọi mặt; về tài sản chung, nợ chung: Chính quyền địa phương không nắm được.

Ý kiến của cháu Cà Văn V, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Cà Viễn D, sinh ngày 14/4/2017 theo biên bản ghi ý kiến của con trên 07 tuổi: Các cháu có nguyện vọng muốn ở với anh Cà Văn S, ngoài ra cháu không có ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Chị Lò Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung: Chị T giữ nguyên ý kiến như trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như quá trình giải quyết vụ án.

***Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Sơn La phát biểu ý kiến:***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tống đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị T ly hôn với anh Cà Văn S.

Về con chung: Giao cháu Cà Văn V, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Cà Viễn D, sinh ngày 14/4/2017 cho anh Cà Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lò Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho nguyên đơn chị Lò Thị T theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Lò Thị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn anh Cà Văn S nên xác định quan hệ

pháp luật là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Cà Văn S có nơi trú tại Bản P, xã L, tỉnh Sơn La, do vậy đây là vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Lò Thị T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Cà Văn S đã được Tòa án triệu tập tống đạt hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về thủ tục hòa giải: Nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải, do vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Cà Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện TC, tỉnh Sơn La (Nay là xã L, tỉnh Sơn La) cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, chị T, anh S là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh S chung sống với nhau đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T, anh S đã sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu ly hôn với anh Cà Văn S.

Tòa án đã tiến hành triệu tập tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần, nhiều hình thức khác nhau cho bị đơn anh Cà Văn S để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Cà Văn S vẫn cố tình vắng mặt nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả xác minh tại địa phương và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị T, anh S không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian rất dài, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị T, anh S đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lò Thị T ly hôn với anh Cà Văn S.

[5] Về con chung: Chị Lò Thị T và anh Cà Văn S có 02 con chung là cháu Cà Văn V, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Cà Viễn D, sinh ngày 14/4/2017. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cả hai cháu đang ở với anh S và gia đình bên nội.

Chị Lò Thị T đề nghị giao cả hai cháu Cà Văn V và cháu Cà Viễn D cho anh Cà Văn S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu cho đến khi trưởng thành. Anh Cà Văn S không có ý kiến.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Cà Văn S có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập, có khả năng và điều kiện nuôi con (theo kết quả xác minh về điều kiện nuôi con tại chính quyền địa phương). Sau khi chị T, anh S ly thân từ năm 2025 cho đến nay thì cháu Việt và cháu Dương đang ở với anh S, anh S luôn đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, nuôi con về mọi mặt, tình cảm cha con đã gắn bó thân thiết. Nguyện vọng của con trên 07 tuổi cũng muốn được ở với anh S.

Đối với chị T thì thường xuyên làm thuê xa nhà, không có thời gian chăm sóc các con (trên thực tế xác minh thì từ khi ly thân chị T không quan tâm đến các con; việc sinh hoạt, học tập của hai cháu là do anh S và gia đình bên nội chăm lo), sau khi vợ chồng sống ly thân thì chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, trên thực tế vẫn chưa có nơi ở ổn định, không có thu nhập ổn định, không đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con.

Do đó để không bị xáo trộn cuộc sống sinh hoạt, học tập hiện tại và bảo đảm sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cả hai cháu, cần chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, giao cháu Cà Văn V và cháu Cà Viễn D cho anh Cà Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lò Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do không ai yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lò Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Cà Văn S không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Lò Thị T là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện – kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có yêu cầu được miễn án phí. Do đó căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị T.

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử: Chấp

nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con chung của chị Lò Thị T đối với anh Cà Văn S.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị T ly hôn với anh Cà Văn S.

**2.** Về con chung: Giao cháu Cà Văn V, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Cà Viễn D, sinh ngày 14/4/2017 cho anh Cà Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lò Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do không ai yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

**3.** Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lò Thị T xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh Cà Văn S không có ý kiến. Do đó không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

**4.** Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị T.

**5.** Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị T, anh Cà Văn S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 2 – Sơn La (02 bản);
- Phòng THADS khu vực 2 – Sơn La;
- UBND xã L, tỉnh Sơn La;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Tiến Dũng**